

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI

Bản án số: 320/2025/HC-PT

Ngày 07 - 5 - 2025

V/v khởi kiện hành vi hành chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Lý, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 07 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 73/2025/TLPT-HC ngày 15 tháng 01 năm 2025 về “*Khởi kiện hành vi hành chính*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2024/HC-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4243/QĐ-PT ngày 23/4/2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976, có mặt;

Địa chỉ: Thôn A, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên;

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Lê Thị Mai N, sinh năm 1979, vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ A phường N, quận L, Thành phố Hà Nội (văn bản ủy quyền ngày 24/11/2023).

*** Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện V, tỉnh Hưng Yên;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc C, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện V (văn bản ủy quyền ngày 24/4/2024), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hưng Yên;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T1, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện V, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc C, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Mạnh T2, chức vụ: Chủ tịch UBND xã X, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Công ty cổ phần T4 (trước đây là Công ty cổ phần Đ - Vihajico);

Địa chỉ: Khu đô thị T, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Công H, chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần T4, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1947, vắng mặt;

5. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1949, vắng mặt;

6. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1950, vắng mặt;

7. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1951, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

8. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn G, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

9. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1978, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn E, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

* *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Năm 1993, hộ gia đình ông Nguyễn Văn K được chia ruộng nông nghiệp tiêu chuẩn để canh tác. Biên bản giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình năm 1998 thể hiện, hộ ông Nguyễn Văn K (bố đẻ của ông Nguyễn Văn T) có 05 nhân khẩu được giao ruộng, gồm cụ Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T3, tại 11 ô thửa đất khác nhau, trong đó có các thửa đất thuộc diện bị thu hồi gồm:

- Thửa đất số 157/20, TBĐ số 3, diện tích 115,2 m², tại xứ đồng Thì Đàm;
- Thửa đất số 159/113, TBĐ số 2, diện tích 115,2 m² tại xứ đồng Thì Đàm;
- Thửa đất số 50/8, TBĐ số 1, diện tích 270,0 m² tại xứ đồng Đồng Dặm;
- Thửa đất số 118/12, TBĐ số 2, diện tích 643,5 m² tại xứ đồng Đ;

Ngày 24/04/2012, Chủ tịch UBND huyện V đã chỉ đạo, tổ chức lực lượng

cưỡng chế thu hồi 02 thửa đất nông nghiệp của hộ gia đình ông tại xứ đồng Thì Đàm, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên để giao cho Công ty Cổ phần T4 (trước đây là Công ty cổ phần Đ - V) là chủ đầu tư dự án E. Đối với các thửa đất tại xứ Đ thì gia đình ông đã di dời tài sản do bị cưỡng chế trong đợt 1 ngày 09/01/2009 nên thửa đất này không nằm trong phạm vi bị cưỡng chế ngày 24/04/2012.

Ông Nguyễn Văn T cho rằng, hành vi tổ chức cưỡng chế thu hồi đất ngày 24/04/2012 tại xã X của Chủ tịch UBND huyện V đã vi phạm các quy định của pháp luật đất đai, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bởi các lý do sau đây:

1. Dự án Ecopark Văn G1 không chứng minh được lý do thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định tại Điều 39 Luật Đất đai năm 2003.

2. Tại thời điểm cưỡng chế thu hồi đất giao cho Công ty thì không có văn bản phê duyệt quy hoạch xây dựng Khu đô thị E. Kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh H từ năm 2001 đến năm 2010 không đề cập đến việc xây dựng, phát triển khu đô thị E ở huyện V.

3. Chủ tịch UBND huyện V chỉ đạo tổ chức lực lượng cưỡng chế thu hồi đất mà không bàn bạc với các hộ có đất bị thu hồi và Hội đồng nhân dân các cấp là trái pháp luật.

4. Thu hồi đất của người dân không tuân theo quy định pháp luật đất đai, không có thông báo thu hồi đất, không ra quyết định thu hồi đất hoặc quyết định cưỡng chế thu hồi đất; không xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. UBND xã không niêm yết quyết định cưỡng chế thu hồi đất tại trụ sở UBND xã theo quy định.

Do đó, ông Nguyễn Văn T khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên bố hành vi tổ chức lực lượng cưỡng chế thu hồi đất ngày 24/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện V là trái pháp luật; yêu cầu Công ty cổ phần T4 ngừng ngay hoạt động thi công và hoàn trả tài sản đất đai đã được bàn giao do hành vi cưỡng chế ngày 24/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người bị kiện Chủ tịch UBND huyện V trình bày:

Ngày 25/3/2004, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 632/QĐ-UB về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T. Xác định Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đ.

Ngày 30/3/2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 303/QĐ-TTg về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2001-2005) tỉnh Hưng Yên, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2001 - 2005) tỉnh Hưng Yên; theo đó đã phê duyệt bổ sung quỹ đất để tạo vốn xây dựng hạ tầng đô thị huyện V là 500 ha.

Ngày 25/06/2004, UBND tỉnh H ban hành Quyết định 1430/QĐ-UB về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T, tỉnh Hưng Yên và

Quyết định 1431/QĐ-UB về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông liên tỉnh Hưng Yên - Hà Nội; Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đ.

Ngày 30/06/2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 742/QĐ-TTg về việc thu hồi 5.540.712m² đất tại các xã X, P, C, L, T, thị trấn V thuộc huyện V; các xã H, Y, Y thuộc huyện Y và các xã Đ, T, D thuộc huyện K, tỉnh Hưng Yên; giao toàn bộ diện tích đất thu hồi cho Chủ đầu tư để thực hiện dự án xây dựng tuyến đường từ cầu T đi thị xã H đoạn từ huyện V đến xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên theo phương thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

Ngày 21/10/2004, UBND tỉnh H ban hành Quyết định 2549/QĐ-UB về việc thu hồi 4.990.706m² đất theo Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 30/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ tại các xã X, C, Phụng C2 và thị trấn V; giao toàn bộ diện tích đất cho Công ty cổ phần Đ để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T, tỉnh Hưng Yên theo phương thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng; Quyết định số 2550/QĐ-UB về việc thu hồi 550.006m² đất theo Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 30/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ tại các xã X, C, Phụng C2 và thị trấn V; giao 541.133m² đất cho Công ty cổ phần Đ để xây dựng đường từ cầu T đi thị xã H đoạn từ huyện V đến xã D, huyện K và 8.873m² đất để làm mương thủy lợi mới theo phương thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

Ngày 8/6/2005, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 2006/QĐ-UB về việc phê duyệt phương án bồi thường và hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất, giao đất cho Công ty Cổ phần Đ, để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Đô thị -, địa phận xã X, huyện V. Trong đó có nội dung bồi thường đất nông nghiệp cho các hộ dân là 466.605,82 m² x 43.425đ/ m².

Công tác giải phóng mặt bằng dự án:

Về thực hiện công tác đền bù GPMB: Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện V đã tiến hành kiểm kê, lập phương án trình UBND huyện V ban hành quyết định phê duyệt; tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường để người dân được biết và kiểm tra; tổ chức chi trả cho các hộ tự nguyện nhận tiền và bàn giao mặt bằng; chuyển tiền vào Ngân hàng đối với các hộ chưa nhận tiền. Kết quả thực hiện GPMB như sau:

- Tổng số hộ gia đình đã nhận tiền bồi thường GPMB và bàn giao mặt bằng tính đến trước thời điểm thực hiện việc cưỡng chế: 1560 hộ/1720 hộ.
- Tổng số hộ gia đình còn lại không nhận tiền bồi thường GPMB và không bàn giao mặt bằng tính đến trước thời điểm thực hiện cưỡng chế: 160 hộ. Diện tích phải cưỡng chế khoảng 5,86 ha.

(Tính đến thời điểm hiện nay, số hộ gia đình đã nhận tiền GPMB: 1623 hộ/1723 hộ. Số hộ gia đình không nhận tiền GPMB là 97 hộ).

Huyện ủy, UBND huyện V và UBND xã X đã tổ chức rất nhiều hội nghị họp dân và đối thoại để tuyên truyền, vận động, giải thích, thuyết phục các hộ dân ủng hộ dự án; phổ biến chính sách bồi thường, hỗ trợ GPMB cùng các khoản hỗ trợ

của Chủ đầu tư nhằm đảm bảo lợi ích cho người có đất bị thu hồi (phát cho từng hộ dân bộ tài liệu tuyên truyền). Do hộ gia đình người khởi kiện ông Nguyễn Văn T; tại thời điểm xử phạt và cưỡng chế thì chủ hộ là ông Nguyễn Văn K, vợ là bà N1 (bố, mẹ ông T), không chấp hành quyết định thu hồi đất, không chấp hành việc di chuyển cây cối, hoa màu và các loại tài sản trên đất để thực hiện Dự án theo Thông báo số 34/TB-HĐBT ngày 23/11/2011 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (HĐBT-HT và TĐC) huyện V nên ngày 05/12/2011, đại diện Hội đồng, UBND xã X và cơ sở thôn đã lập biên bản bàn giao đất với hộ gia đình ông K. Theo đó, ông K phải tiến hành bàn giao các thửa đất bị thu hồi vào dự án Khu đô thị thuộc địa phận xã X, gồm: Xứ đồng Thì Đàm $81m^2 + 81m^2$. Tuy nhiên, hộ gia đình không ký biên bản bàn giao đất.

Ngày 12/12/2011, UBND xã X lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông K với hành vi không trả lại đất đúng thời hạn theo quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 12/12/2011, Tổ công tác thôn A đã tiến hành giao biên bản vi phạm hành chính nhưng ông K không ký biên bản.

Ngày 13/12/2011, Chủ tịch UBND huyện V (ủy quyền cho ông Chu Quốc H1 - Phó Chủ tịch UBND huyện theo văn bản ủy quyền ngày 02/12/2011) đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 5433/QĐ- XPHC đối với ông K vì đã có hành vi không thực hiện việc giải tỏa tài sản trên đất, bàn giao đất đúng thời hạn theo quyết định thu hồi đất và thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 39, Điều 40 Luật Đất đai 2003 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Điều 17 Nghị định số 105/2009/NĐ-CP ngày 11/11/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Hình thức xử phạt là phạt tiền với mức phạt là 1.000.000 đồng; yêu cầu ông K phải di chuyển cây cối, hoa màu, các loại tài sản trên đất để bàn giao lại đất đúng thời hạn. Thời hạn nộp phạt là 10 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt. Nếu quá thời hạn mà người bị xử phạt không chấp hành quyết định xử phạt thì sẽ bị cưỡng chế thi hành và phải chịu mọi chi phí cho việc tổ chức cưỡng chế.

Ngày 14/12/2011, Tổ công tác thôn A đã đến nhà giao quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng ông K không hợp tác và không ký biên bản.

Ngày 05/4/2012, Chủ tịch UBND huyện V đã ban hành Quyết định số 562/QĐ-CCK về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp cưỡng chế khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông K; lý do cưỡng chế: Không thực hiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Địa điểm thực hiện cưỡng chế: Xứ đồng Thì Đàm, xã X, huyện V. Biện pháp cưỡng chế: Giải tỏa mặt bằng trên thực địa để bàn giao đất theo các quyết định và thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thời gian thực hiện cưỡng chế: Từ ngày 20/4/2012.

Ngày 5/4/2012, Tổ công tác thôn A đã đến gia đình để giao quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác nhưng ông K không hợp tác.

Ngày 23/4/2012, UBND huyện V ban hành Thông báo số 43/TB-UBND về việc tổ chức hỗ trợ thi công và cưỡng chế bàn giao đất thuộc địa phận xã X để thực hiện dự án Khu Đô thị -. Ngày 24/4/2012, UBND huyện V tổ chức thực hiện cưỡng chế ngoài thực địa; kết quả cưỡng chế được lập thành biên bản và gửi cho hộ gia đình nhưng hộ gia đình không hợp tác.

Vì vậy, người bị kiện xác định về tính hợp pháp, thẩm quyền, trình tự thủ tục, căn cứ ban hành các quyết định hành chính có liên quan (quyết định thu hồi đất, quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai) và hành vi tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế ngày 24/4/2012 đối với người khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- UBND huyện V, tỉnh Hưng Yên thống nhất quan điểm, đề nghị của người bị kiện Chủ tịch UBND huyện V và không bổ sung nội dung gì khác.

- UBND xã X, huyện V có quan điểm xác định việc cưỡng chế thu hồi đất của Chủ tịch UBND huyện V đối với hộ gia đình người khởi kiện đã bảo đảm đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật nên đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

- Công ty Cổ phần T4 đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong gia đình ông T có quan điểm thống nhất với quan điểm của người khởi kiện.

Với nội dung trên tại Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2024/HC-ST ngày 25/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 3, khoản 4 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 116; Điều 158; Điều 191; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015. Điều 22a, Điều 23 Luật đất đai năm 1993, sửa đổi, bổ sung năm 1998 và năm 2001; Điều 39, Điều 40 Luật đất đai năm 2003 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Các Điều 20, 25, 29, 55, 56, 66, 67 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002, sửa đổi, bổ sung năm 2008. Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 66/2001/NĐ-CP ngày 28/9/2001 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/2/2000 về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai. Điều 4, Điều 5, Điều 17 Nghị định số 105/2009/NĐ-CP ngày 11/11/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định về áp dụng biện pháp cưỡng chế để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T về việc yêu cầu Tòa án tuyên hành vi tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng

chế bằng các biện pháp khác ngày 24/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện V đối với hộ ông Nguyễn Văn K trái pháp luật.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/7/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ông Nguyễn Văn T trình bày: Giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm; Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không đúng khi Quyết định số 742 của Thủ tướng Chính phủ không được đóng dấu, nhưng UBND tỉnh H, UBND huyện V vẫn căn cứ vào đó để thu hồi đất, cưỡng chế di dời tài sản của gia đình ông là trái pháp luật; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính; những người tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Ông T kháng cáo nhưng không xuất trình thêm được chứng cứ gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử thấy như sau:

** Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện: Ông Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn T khởi kiện hành vi tổ chức thực hiện quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai của Chủ tịch UBND huyện V ngày 24/4/2012 đối với ông K. Đây là hành vi hành chính trong hoạt động quản lý nhà nước về đất đai, mang tính cá biệt nên thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính và thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Ngày 24/4/2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Nguyễn Văn K trên thực địa, đến ngày 22/3/2013, ông K (bố đẻ của anh T) đã có đơn khởi kiện tập thể nộp tại TAND huyện Văn Giang, nhưng đến năm 2018 Tòa án nhân dân huyện Văn Giang đã chuyển toàn bộ hồ sơ khởi kiện hành chính của 115 công dân xã X đến Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên để giải

quyết theo thẩm quyền quy định của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định vẫn còn thời hiệu khởi kiện để thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính. Ngoài hành vi hành chính bị khởi kiện thì Tòa án cấp sơ thẩm còn xem xét đến quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án và sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tòa cấp sơ thẩm xác định tư cách người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt, hoặc đã có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính.

** Về nội dung:*

[3] Xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính có liên quan:

[3.1] Đối với các Quyết định số 2549/QĐ-UB ngày 21/10/2004 của UBND tỉnh H về việc thu hồi đất: Thực hiện Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 30/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu hồi 5.540.712m² đất tại các xã X, P, C, L, T, thị trấn V thuộc huyện V; các xã H, Y, Y thuộc huyện Y và các xã Đ, T, D thuộc huyện K, tỉnh Hưng Yên; giao toàn bộ diện tích đất thu hồi cho Chủ đầu tư để thực hiện dự án xây dựng tuyến đường từ cầu T đi thị xã H đoạn từ huyện V đến xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên theo phương thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong đó, diện tích đất giao cho C3 đầu tư đã bỏ vốn xây dựng đường là 4.990.706m²/tổng số 5.540.712m². Chủ đầu tư sử dụng diện tích đất được giao trên theo đúng quy hoạch và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Vị trí, ranh giới của diện tích đất giao cho C3 đầu tư (trong đó đã bao gồm 1.292.618m² tại xã X) được xác định theo các tờ bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H lập năm 2004. Sau khi thực hiện đầy đủ các bước trình tự theo đúng quy định của pháp luật, ngày 21/10/2004, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 2549/QĐ-UB về việc thu hồi 4.990.706m² đất tại các xã X, C, Phụng C2 và thị trấn V; giao toàn bộ diện tích đất cho Công ty cổ phần Đ để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T, tỉnh Hưng Yên theo phương thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng (phần diện tích thu hồi tại xã X 1.219.348m²). Đồng thời, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 2550/QĐ-UB về việc thu hồi 550.006m² đất tại các xã X, C, Phụng C2 và thị trấn V; giao 541.133m² đất cho Công ty cổ phần Đ để xây dựng đường từ cầu T đi thị xã H đoạn từ huyện V đến xã D, huyện K và 8.873m² đất để làm mương thủy lợi mới theo phương thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng. Như vậy, việc ban hành quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh H là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền.

[3.2] Về các quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ: Ngày 6/8/2007, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 1331/QĐ - UB về việc phê duyệt

phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại xã X, huyện V để xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T (đợt 5). Tổng cộng có 141 hộ được nhận tiền bồi thường; ngày 29/8/2008 UBND huyện V ban hành Quyết định số 2788/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với các hộ thuộc diện kiểm kê bắt buộc khi Nhà nước thu hồi đất tại xã X, huyện V, để thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị T. Diện tích đất bị thu hồi được xác định theo quyết định này là 194.416,31m²; tổng số hộ có đất thu hồi được bồi thường là 304 hộ. Sau đó, UBND xã X tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường để người dân được biết và kiểm tra; tổ chức chi trả cho các hộ tự nguyện nhận tiền và bàn giao mặt bằng; chuyển tiền vào Ngân hàng đối với các hộ chưa nhận tiền. Kết quả thực hiện giải phóng mặt bằng thể hiện, số hộ gia đình đã nhận tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng là 1623 hộ/1720 hộ, số hộ gia đình không nhận tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng là 97 hộ. Như vậy, UBND tỉnh H, UBND huyện V và UBND xã X đã thực hiện đúng quy định của pháp luật đất đai về thẩm quyền, trình tự, thủ tục phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và tổ chức chi trả tiền bồi thường cho các hộ dân có đất bị thu hồi tại xã X, huyện V theo đúng quy định của pháp luật đất đai. Tại các quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất của UBND tỉnh H và UBND huyện V đều có phụ lục kèm theo là danh sách các hộ dân của xã X có đất bị thu hồi, trong đó thể hiện cụ thể diện tích đất của từng hộ bị thu hồi và số tiền được bồi thường. Đồng thời các phương án bồi thường này được niêm yết công khai trong khu dân cư nên người khởi kiện biết rõ mình thuộc trường hợp có đất bị thu hồi. Mặc dù, người khởi kiện không khiếu nại về diện tích đất và tài sản trên đất bị thu hồi cũng như đơn giá bồi thường. Nhưng người khởi kiện lại không đồng ý nhận tiền bồi thường, không bàn giao đất cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

[3.3] Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính và quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thấy: Do hộ gia đình ông Nguyễn Văn T (tại thời điểm xử phạt và cưỡng chế thì chủ hộ là ông Nguyễn Văn K, vợ là bà N1) không chấp hành quyết định thu hồi đất, không chấp hành việc di chuyển cây cối, hoa màu và các loại tài sản trên đất để thực hiện Dự án theo Thông báo số 34/TB-HĐBT ngày 23/11/2011 của HĐBT-HT và TĐC huyện V nên ngày 05/12/2011, đại diện Hội đồng, UBND xã X và cơ sở thôn đã lập biên bản bàn giao đất với hộ gia đình ông K. Theo đó, ông K phải tiến hành bàn giao các thửa đất bị thu hồi vào dự án Khu đô thị thuộc địa phận xã X, gồm: Xứ đồng Thì Đàm 81m² + 81m². Tuy nhiên, hộ gia đình không ký biên bản bàn giao đất. Ngày 12/12/2011, UBND xã X lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông K với hành vi không trả lại đất đúng thời hạn theo quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ngày 12/12/2011, Tổ công tác thôn A đã tiến hành giao biên bản vi phạm hành chính nhưng ông K không ký biên bản. Căn cứ biên bản vi phạm hành chính, ngày 13/12/2011 Chủ tịch UBND huyện V đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 5433/QĐ-XPHC; ngày 14/12/2011, Tổ công tác thôn A đã đến nhà giao quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nhưng ông K không hợp tác và không ký biên bản và không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành

chính. Do đó, ngày 05/4/2012 Chủ tịch UBND huyện V đã ban hành Quyết định số 562/QĐ-CCK về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp cưỡng chế khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông K; lý do cưỡng chế: Không thực hiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Địa điểm thực hiện cưỡng chế: Xứ đồng Thị Đàm, xã X, huyện V. Biện pháp cưỡng chế: Giải tỏa mặt bằng trên thực địa để bàn giao đất theo các quyết định và thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thời gian thực hiện cưỡng chế: Từ ngày 20/4/2012. Như vậy, về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế được ban hành theo đúng quy định của pháp luật.

[4] Về hành vi cưỡng chế bị khởi kiện: Sau khi ban hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế; ngày 5/4/2012, Tổ công tác thôn A đã đến gia đình để giao quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác nhưng ông K không hợp tác. Ngày 23/4/2012, UBND huyện V ban hành Thông báo số 43/TB-UBND về việc tổ chức hỗ trợ thi công và cưỡng chế bàn giao đất thuộc địa phận xã X để thực hiện dự án Khu Đô thị -. Ngày 24/4/2012, UBND huyện V tổ chức thực hiện cưỡng chế ngoài thực địa; kết quả cưỡng chế được lập thành biên bản và gửi cho hộ gia đình nhưng hộ gia đình không hợp tác, nên việc cưỡng chế được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 66, 67 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Điều 4, 6, 7, 8, 9 Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

[5] Tổng hợp các phân tích trên Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc cưỡng chế của UBND huyện V là đúng trình tự, có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định pháp luật, tại phiên tòa phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới; nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện; tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận kháng cáo; giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ cần chấp nhận.

[6] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải nộp án phí hành chính theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Luật Tổ tụng hành chính;

Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn T; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2024/HC-ST ngày 25/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;

Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại biên lai số

0000225 ngày 19/7/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên; xác nhận ông T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THA dân sự tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm